

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23 – 8 – 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Sang

Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2022/TLST–HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Lê Hữu P, sinh năm 1991

Địa chỉ: Shizuoka ken susono shi izu shimada F, Nhật Bản.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P (nhận các văn bản tố tụng, quyết định, bản án của Tòa án nhân dân các cấp): Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số A, đường H, phường G, thành phố B.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số C, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2022 và văn bản xin vắng mặt ngày 17/3/2022, nguyên đơn ông Lê Hữu P trình bày:

Ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T sau thời gian tìm hiểu thì có tiến đến hôn nhân, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 07/11/2017 (hai bên không có tổ chức đám cưới). Sau khi kết hôn thì ông P đi xuất khẩu lao động cho đến nay không có về nước. Cũng vì vậy mà khoảng cách địa lý khiến hai bên dần xa cách, tình cảm phai nhạt; cuộc sống của hai người ở hai nơi nên bất đồng quan về điểm sống. Hiện nay ông P thì sinh sống và làm việc ở nước ngoài, còn bà T thì ở Việt Nam. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Ông Lê Hữu P yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Do hiện tại ông đang làm việc ở N nên không thể về tham gia vào quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án được. Vì vậy, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Theo bản khai ngày 29/7/2022, bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Huỳnh Thị T có biết về việc ông Phạm Lê Hữu P có đơn yêu cầu xin ly hôn với bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P bà có ý kiến như sau:

Bà và ông Phạm Lê Hữu P sau thời gian tự tìm hiểu thì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 07/11/2017. Sau khi đăng ký kết hôn (không có tổ chức đám cưới) thì ông P đi xuất khẩu lao động cho đến nay không có về nước hay liên lạc với bà. Vì thời gian xa nhau dài, khoảng cách về địa lý lớn nên bà và ông P không có điều kiện vun đắp tình cảm; quan hệ hôn nhân giữa hai bên cũng vì thế mà phai nhạt dần; quan điểm sống khác nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa hai bên là không thể hàn gắn được. Vì vậy, bà cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông P. Cụ thể:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Lê Hữu P, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung, con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do hiện tại bà cũng có công việc riêng bận rộn nên không thể tham gia vào quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án được. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá

trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T là ly hôn, nguyên đơn ông Lê Hữu P hiện đang sinh sống và có địa chỉ ở nước ngoài (Nhật Bản); bị đơn bà Huỳnh Thị T có địa chỉ ở Việt Nam nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T xác lập hôn nhân với nhau vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 07/11/2017; nên hôn nhân giữa ông P và bà T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Ông P cho rằng sau khi kết hôn thì ông P sang N xuất khẩu lao động cho đến nay không có về nước. Giữa hai bên từ khi kết hôn đến nay không có thời gian nào chung sống, khoảng cách địa lý khiến tình cảm vợ chồng phai nhạt; bất đồng quan về điểm sống. Hiện nay ông P thì sinh sống và làm việc ở nước ngoài, còn bà T thì ở Việt Nam nên không có điều kiện hàn gắn hay bồi đắp tình cảm vợ chồng. Bà Huỳnh Thị T cũng thừa nhận từ khi kết hôn đến nay thì ông P sang nước ngoài làm việc, cả hai cũng không có liên lạc với nhau. Thời gian xa nhau dài, không thường xuyên gặp gỡ nên giữa hai vợ chồng có khoảng cách về suy nghĩ cũng như khác nhau về quan điểm sống mà không thể dung hòa được, do đó bà cũng đồng ý ly hôn với ông P. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của ông P bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông Hữu P yêu cầu ly hôn với bà T là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy việc ông Lê Hữu P yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông P và bà T đều không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T đều thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có sự tranh chấp thì các bên có liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Hữu P phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T.

1.1. Về hôn nhân: Ông Lê Hữu P được ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

1.2 Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung: Ông Lê Hữu P và bà Huỳnh Thị T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì bên có liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Hữu P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008339 ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông P đã nộp xong.

3. Ông Lê Hữu P được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà Huỳnh Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Thạnh Phong, h. Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng